

Chú giải kinh Tăng Chi Bộ I – Chương 3 – 11. Phẩm Chánh Giác

(11) 1. Sambodhavaggo

1. Pubbevasambodhasuttavaṇṇanā

Giải thích kinh Pubbevasambodha

104. Tatiyassa paṭhame pubbeva sambodhāti sambodhito pubbeva, ariyamaggappattito aparabhāgeyevāti vuttaṃ hoti.

Ở đoạn đầu của bài thứ ba, trước khi giác ngộ, điều này được gọi là trước khi đạt được giác ngộ, tức là trước khi đạt đến con đường Thánh.

Anabhisambuddhassāti appaṭividdhacatusaccassa.

Có nghĩa là đối với người chưa chứng đạt được bốn sự thật.

Bodhisattasseva satoti bujjanakasattasseva sato, sammāsambodhiṃ adhigantaṃ ārabhantasseva sato, sambodhiyā vā sattasseva laggasseva sato.
Đối với Bồ Tát, người đang thực hành và người có ý chí đạt đến giác ngộ hoàn toàn, hoặc đối với người đã gắn bó với việc tìm kiếm giác ngộ.

Dīpaṅkarassa hi bhagavato pādamūle aṭṭhadhammasamodhānena abhinīhārasamiddhito pabhuti tathāgato sammāsambodhiṃ satto laggo “pattabbā mayā esā”ti tadadhigamāya parakkamaṃ amuñcantoyeva āgato, tasmā bodhisattoti vuccati.

Bởi vì dưới chân của Đức Phật Dīpaṅkara, Tathāgata đã được kích hoạt và gắn bó với giác ngộ hoàn toàn qua sự thành tựu tám pháp, từ đó nỗ lực không ngừng đạt đến giác ngộ hoàn toàn, nên được gọi là Bồ Tát.

Ko nu khoti katamo nu kho.

Ai là người đó?

Lokoti saṅkhāraloko.

Thế giới được gọi là thế giới của các pháp hữu vi.

Assādoti madhurākāro.

Thú vị có nghĩa là vẻ ngọt ngào.

Ādīnavoti anabhinanditabbākāro.

Hiểm nguy có nghĩa là vẻ không đáng được yêu thích.

Tassa mayhanti tassa evaṃ bodhisattasseva sato mayhaṃ.

Đối với ta, là đối với ta, người là Bồ Tát như vậy.

Chandarāgavinayo chandarāgappahānanti nibbānaṃ āgama ārabha paṭicca chandarāgo vinayaṃ gacchati pahiyati, tasmā nibbānaṃ “chandarāgavinayo chandarāgappahāna”nti vuccati.

Việc chế ngự và đoạn diệt tham dục có nghĩa là nhờ vào Niết Bàn mà tham dục bị tiêu diệt, nên Niết Bàn được gọi là “chế ngự và đoạn diệt tham dục”.

Idaṃ lokanissaraṇanti idaṃ nibbānaṃ lokato nissaṭṭā lokanissaraṇanti vuccati.

Đây là sự vượt thoát khỏi thế giới, tức là Niết Bàn được gọi là sự vượt thoát khỏi thế giới.

Yāvakīvanti yattakaṃ pamāṇaṃ kālaṃ.

Có nghĩa là trong khoảng thời gian dài bao nhiêu.

Abbhaññāsinti abhivisiṭṭhena ariyamaggañāṇena aññāsīm.

Tôi đã hiểu thấu nhờ trí tuệ vượt trội của con đường Thánh.

Ñāṇaṇca pana me dassananti dvīhipi padehi paccavekkhaṇaṇāṃ vuttaṃ.

Cả hai từ trí tuệ và kiến thức đều chỉ về sự quán sát.

Sesamettha uttānamevāti.

Phần còn lại ở đây đều rõ ràng.

2. Paṭhamaassādasuttavaṇṇanā

105. Dutiye assādapariyesanaṃ acarinti assādapariyesanatthāya acarim.

Ở phần thứ hai, tôi đã theo đuổi sự tìm kiếm sự thú vị.

Kuto paṭṭhāyāti? Sumedhakālato paṭṭhāya.

Từ lúc nào? Từ thời kỳ của Sumedha.

Paññāyāti sahavipassanāya maggapaññāya.

Trí tuệ có nghĩa là trí tuệ của con đường đi kèm với sự quán chiếu.

Sudīṭṭhoti suppaṭividdho.

Thấy rõ nghĩa là thấy một cách hoàn hảo.

Iminā upāyena sabbattha attho veditabbo.

Bằng phương pháp này, ý nghĩa ở mọi nơi đều nên được hiểu.

Tatiyaṃ sabbattha uttānameva.

Phần thứ ba ở đây đều rõ ràng.

4. Samaṇabrāhmaṇasuttavaṇṇanā**107. Catutthe sāmāññatthanti catubbidhaṃ ariyaphalaṃ.**

Ở phần thứ tư, mục tiêu của việc trở thành sa-môn là bốn loại quả của bậc Thánh.

Itaraṃ tasseva vevacanaṃ.

Cái còn lại là tên thay thế cho điều đó.

Sāmāññatthena vā cattāro maggā, brahmaññatthena cattāri phalāni.

Bốn con đường được gọi là mục tiêu của sa-môn, và bốn quả vị được gọi là mục tiêu của bậc Thánh.

Imesu pana catūsupi suttesu khandhalokova kathito.

Trong cả bốn kinh này, thế giới của các uẩn đã được đề cập.

5. Ruṇṇasuttavaṇṇanā**108. Pañcamam atthuppattiyā nikkhattam.**

Phần thứ năm được đặt ra do bối cảnh xuất hiện.

Katarāya atthuppattiyā? Chabbaggiyānam anācāre.

Do hoàn cảnh nào? Do hành vi sai trái của nhóm sáu Tỳ-khưu.

Te kira gāyantā naccantā hasantā vicariṃsu.

Họ đã hát, nhảy múa, và cười đùa.

Bhikkhū dasabalassa ārocayiṃsu.

Các Tỳ-khưu đã báo cáo với Đức Phật.

Satthā te pakkosāpetvā tesam ovādatthāya idam suttaṃ ārabhi.

Đức Phật đã gọi họ lại và bắt đầu kinh này để giảng dạy họ.

Tattha ruṇṇanti roditaṃ.

Ở đó, “ruṇṇa” nghĩa là khóc.

Ummattakanti ummattakakiriya.

“Ummattaka” nghĩa là hành vi của người điên.

Komārakanti kumārakehi kattabbakiccaṃ.

“Komāraka” nghĩa là những việc làm của trẻ em.

Dantavidamṣakahasitanti dante dassetvā paṇiṃ paharantānaṃ mahāsaddena hasitaṃ.

“Dantavidamṣakahasita” nghĩa là cười lớn khi cho thấy răng và vỗ tay.

Setughāto gītetī gīte vo paccayaghāto hotu, sahetukaṃ gītaṃ pajahathāti dīpeti.

“Lời hát này hãy là nguyên nhân khiến bạn ngừng, hãy từ bỏ những lời ca có nguyên nhân” – đây là điều được giải thích.

Naccepi eseṇa nayo.

Điều tương tự cũng áp dụng cho điều nhảy.

Alanti yuttaṃ.

“Alanti” nghĩa là thích hợp.

Dhammappamoditānaṃ satanti ettha dhammo vuccati kāraṇaṃ, kenacideva kāraṇena pamuditānaṃ santānaṃ.

“Dhammappamoditānaṃ satanti” nghĩa là “Pháp” chỉ về nguyên nhân, vì một lý do nào đó, chúng sinh cảm thấy vui mừng.

Sitaṃ sitamattāyāti tasmaṃ sitakāraṇaṃ sati yaṃ sitaṃ karoṭha, taṃ vo sitamattāya aggadante dassetvā pahaṭṭhākāramattadassanāyayeva yuttanti vuttaṃ hoti.

Cười chỉ đơn giản là cười, nếu có lý do để cười, bạn làm điều đó chỉ để cho thấy một nụ cười mà thôi, như việc cười chỉ để khoe răng trước mặt người khác.

6. Atittisuttavaṇṇanā

109. Chaṭṭhe soppassāti niddāya.

Trong đoạn thứ sáu, “soppa” nghĩa là giấc ngủ.

Paṭisevanāya natthi tittīti yathā yathā paṭisevati, tathā tathā ruccatiyevāti titti nāma natthi.

Không có sự thỏa mãn trong việc hưởng thụ, càng hưởng thụ bao nhiêu thì càng thấy hấp dẫn bấy nhiêu, nên không có sự thỏa mãn.

Sesapadadvayepi eseṇa nayo.

Điều tương tự cũng áp dụng cho hai từ khác.

Sace hi mahāsamudde udakaṃ surā bhavēyya, surāsoṇḍo ca maccho hutvā nibbatteyya, tassa tattha carantassapi sayantassapi titti nāma na bhavēyya.

Nếu nước biển lớn là rượu và một con cá rượu được sinh ra, thì dù nó bơi hay ngủ, nó vẫn sẽ không có sự thỏa mãn.

Imasmim sutte vaṭṭameva kathitaṃ.

Kinh này chỉ nói về luân hồi.

7. Arakkhasuttavaṇṇanā

110. Sattame avassutaṃ hotīti tintaṃ hoti.

Trong đoạn thứ bảy, “avassuta” nghĩa là bị ướt.

Na bhaddakaṃ maraṇaṃ hotīti apāye paṭisandhipaccayatāya na laddhakaṃ hoti.

Cái chết không phải là điều tốt lành khi nó dẫn đến sự tái sinh trong cõi ác.

Kālakiriyāti tasseva vevacanaṃ.

“Kālakiriya” là một từ thay thế cho cái chết.

Sukkapakkhe sagge paṭisandhipaccayatāya bhaddakaṃ hoti laddhakaṃ.

Trong trường hợp thuận lợi, tái sinh ở cõi trời là điều tốt lành và đạt được.

Taṃ pana ekantena sotāpannādīnaṃ tiṇṇaṃ ariyasāvakānaṃyeva vaṭṭati.

Tuy nhiên, điều này chỉ áp dụng cho ba bậc thánh nhân như sotāpanna.

Sesamettha uttānamevāti.

Phần còn lại ở đây đều rõ ràng.

8. Byāpannasuttavaṇṇanā

111. Aṭṭhame byāpannanti pakatibhāvaṃ jahitvā ṭhitam.

Trong đoạn thứ tám, “byāpanna” nghĩa là từ bỏ bản tính tự nhiên và trở nên khác đi.

Sesaṃ purimasutte vuttanayameva.

Phần còn lại tương tự như đã được giải thích trong kinh trước.

9. Paṭhamanidānasuttavaṇṇanā

112. Navame nidānānīti kāraṇāni.

Trong đoạn thứ chín, “nidāna” nghĩa là nguyên nhân.

Kammānaṃ samudayāyāti vaṭṭagāmikammānaṃ piṇḍakaraṇatthāya.

Dành cho sự xuất hiện của nghiệp dẫn đến luân hồi.

Lobhapakatanti lobhena pakataṃ.

“Lobhapakata” nghĩa là được tạo ra bởi tham ái.

Sāvajjanti sadosaṃ.

“Sāvajja” nghĩa là có tội lỗi.

Taṃ kammaṃ kammāsamudayāya saṃvattatīti taṃ kammaṃ aññesampi

vaṭṭagāmikammānaṃ samudayāya piṇḍakaraṇatthāya saṃvattati.

Nghiệp này dẫn đến sự xuất hiện của các nghiệp khác trong luân hồi.

Na taṃ kammaṃ kammanirodhāyāti taṃ pana kammaṃ vaṭṭagāmikammānaṃ nirodhatthāya na saṃvattati.

Nghiệp này không dẫn đến sự chấm dứt của nghiệp trong luân hồi.

Sukkapakkhe kammānaṃ samudayāyāti vivaṭṭagāmikammānaṃ samudayatthāya.

Trong trường hợp thuận lợi, nghiệp dẫn đến sự chấm dứt của luân hồi.

Iminā nayena sabbaṃ atthato veditabbaṃ.

Theo cách này, tất cả ý nghĩa đều nên được hiểu.

10. Dutīyanidānasuttavaṇṇanā

113. Dasame kammānanti vaṭṭagāmikammānameva.

Trong đoạn thứ mười, “kammāna” nghĩa là nghiệp dẫn đến luân hồi.

Chandarāgaṭṭhāniyeti chandarāgassa kāraṇabhūte.

“Chandarāgaṭṭhāniye” nghĩa là liên quan đến tham ái và đam mê.

Ārabbhāti āgamma sandhāya paṭicca.

“Ārabbhā” nghĩa là bắt nguồn từ sự dựa vào và phụ thuộc.

Chandoti taṇhāchando.

“Chanda” nghĩa là tham muốn.

Yo cetaso sārāgoti yo cittassa rāgo rajjanā rajjitattaṃ, etamaham saṃyojanaṃ vadāmi, bandhanaṃ vadāmīti attho.

Tham muốn của tâm trí là sự đam mê và sự dính mắc, đó là điều tôi gọi là trói buộc.

Sukkapakkhe kammānanti vivaṭṭagāmikammānaṃ.

Trong trường hợp thuận lợi, nghiệp dẫn đến sự chấm dứt luân hồi.

Tadabhinivatteti taṃ abhinivatteti.

Nó dẫn đến sự quay trở lại.

Yadā vā tena vipāko ñāto hoti vidito, tadā te ceva dhamme tañca vipākaṃ abhinivatteti.

Khi kết quả được biết và thấy rõ, nó sẽ dẫn đến sự quay lại những pháp đó và kết quả của chúng.

Iminā ca padena vipassanā kathitā, tadabhinivattetvāti iminā maggo.

Với từ này, sự quán chiếu được mô tả, còn “tadabhinivattetvā” ám chỉ con đường.

Cetasā abhinivijjhivāti iminā ca maggova.

“Cetasā abhinivijjhivā” ám chỉ con đường.

Paññāya ativijjha passatīti saha vipassanāya maggapaññāya nibbijjhivā passati.

Trí tuệ thấy rõ nhờ trí tuệ của con đường đi kèm với sự quán chiếu.

Evam sabbattha attho veditabbo.

Tất cả các ý nghĩa nên được hiểu theo cách này.

Imasmim pana sutte vaṭṭavivaṭṭam kathitanti.

Kinh này mô tả về luân hồi và sự vượt thoát khỏi luân hồi.

Sambodhavaggo paṭhamo.

Phẩm Sambodha là phẩm đầu tiên.